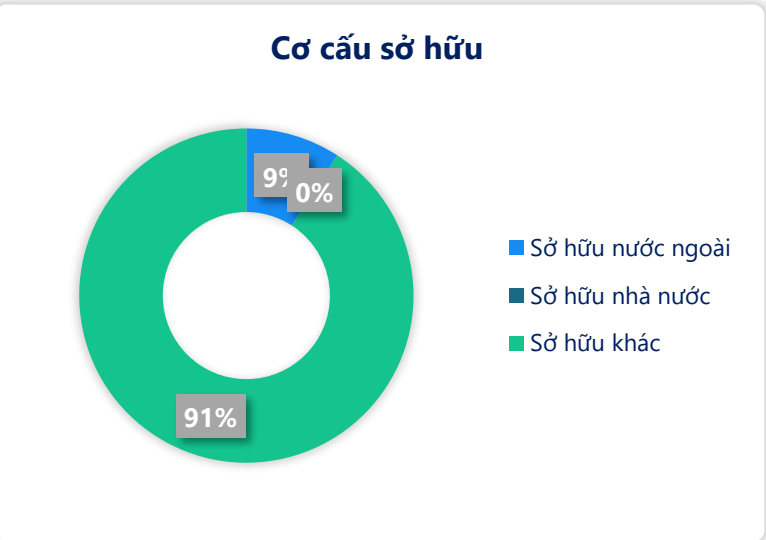
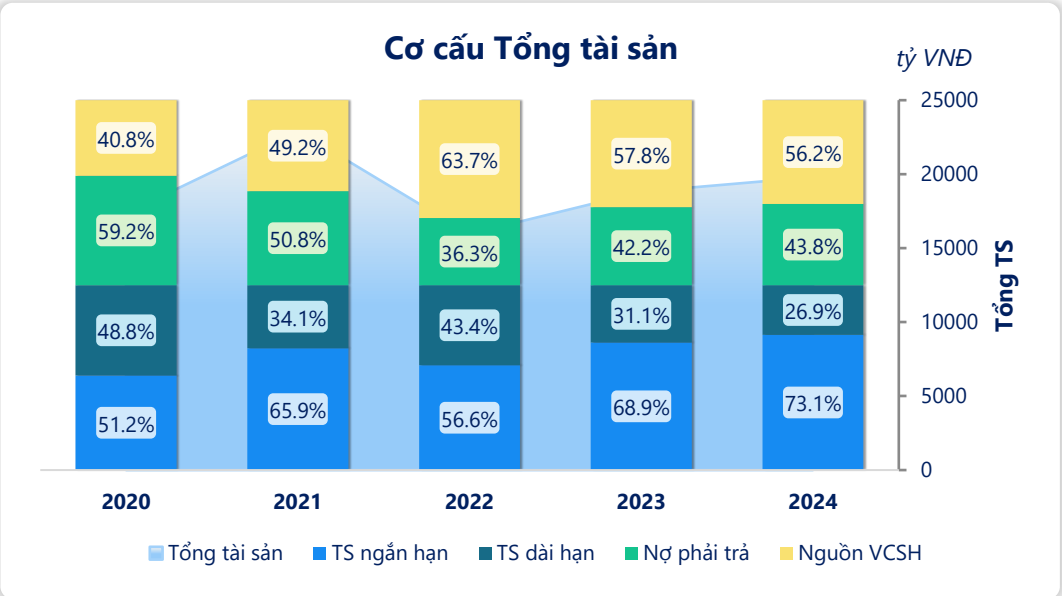


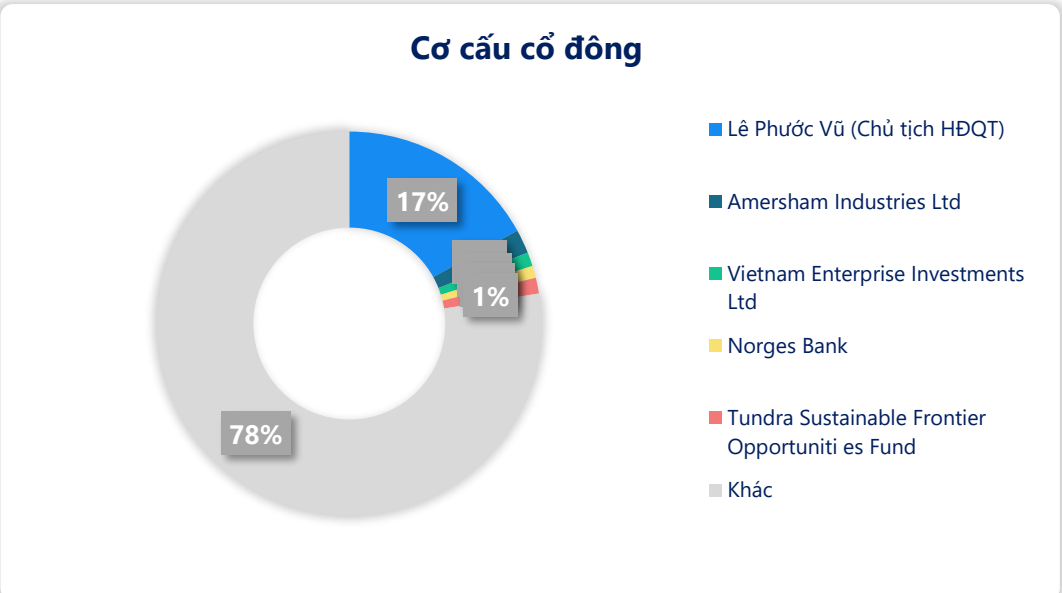
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		18,450		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,350		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,250		
SL cổ phiếu LH		620,982,309		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,989,765		
% sở hữu nước ngoài		9.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		11,120		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,457		
P/E		19.9		
EPS		929		
	YTD	1T	3T	6T
HSG		1.1%	-12.4%	-27.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HSG** năm 2024 tăng trưởng **5.33%** so với năm trước, đạt **19,800** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.2%, cao hơn nợ phải trả.

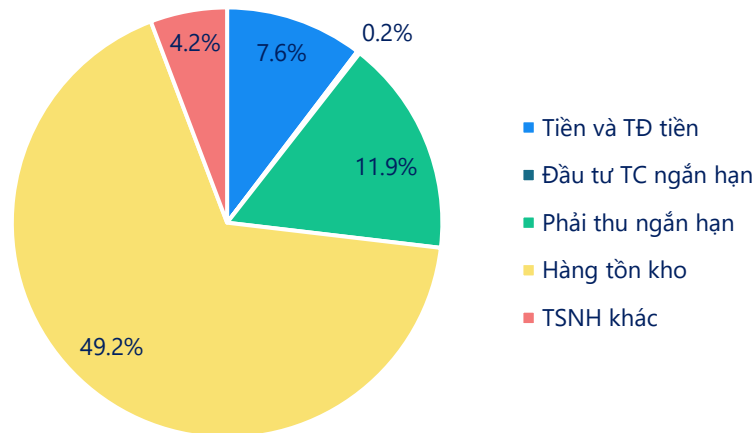
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **90.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 9.16% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Phước Vũ (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **17.0%**, lớn thứ 2 là Amersham Industries Ltd nắm giữ 2.01% và đứng thứ 3 là Vietnam Enterprise Investments Ltd nắm giữ 1.18%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

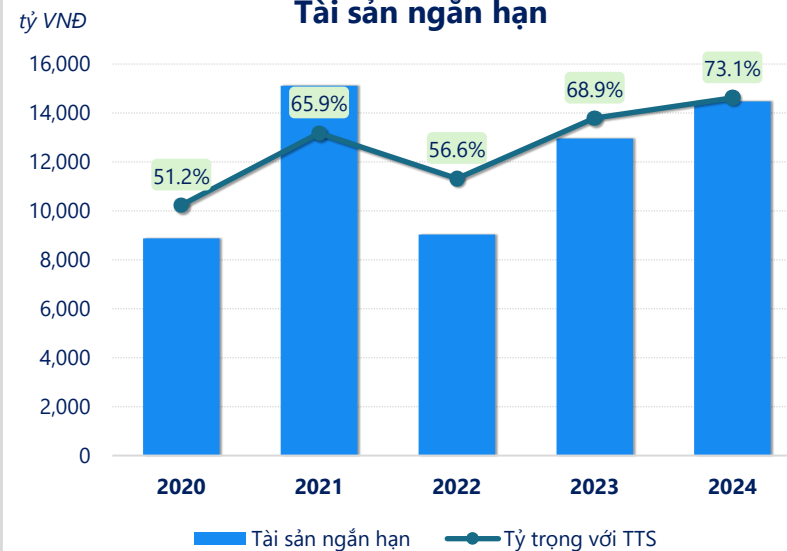


2024

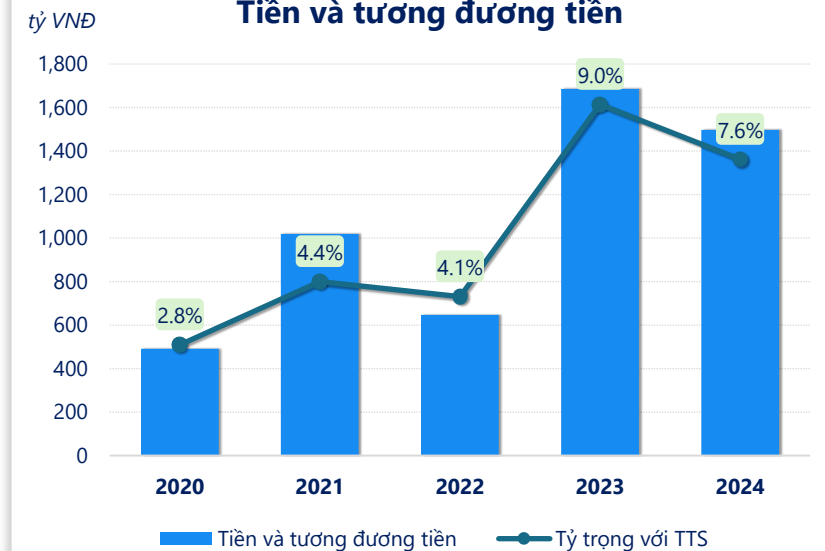
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HSG đạt **14,472** tỷ đồng, tăng trưởng **11.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



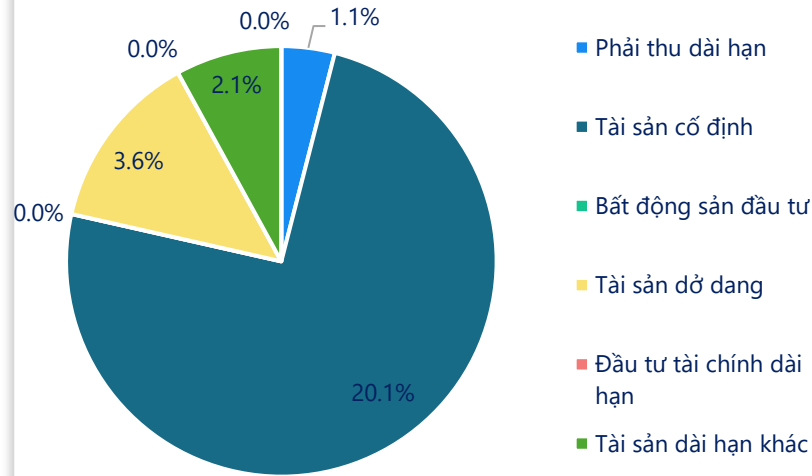
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



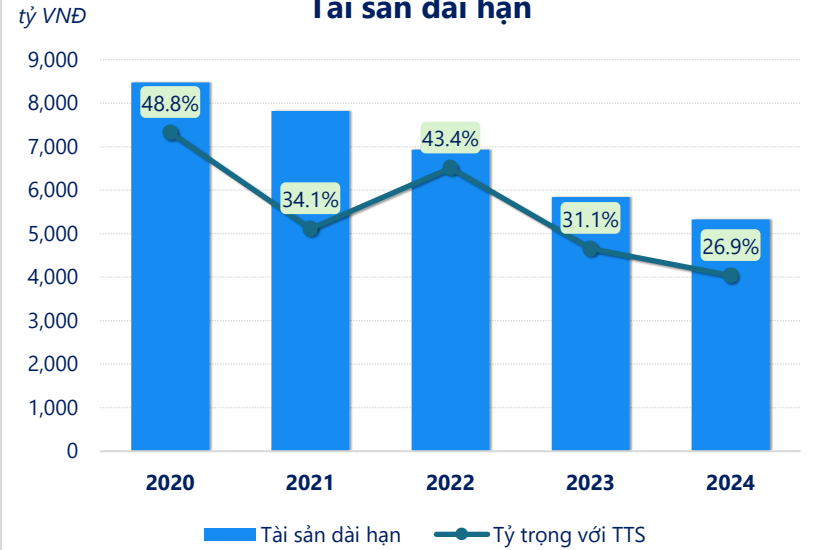
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 5,328 tỷ đồng giảm 8.79% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 26.9%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 20.1%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



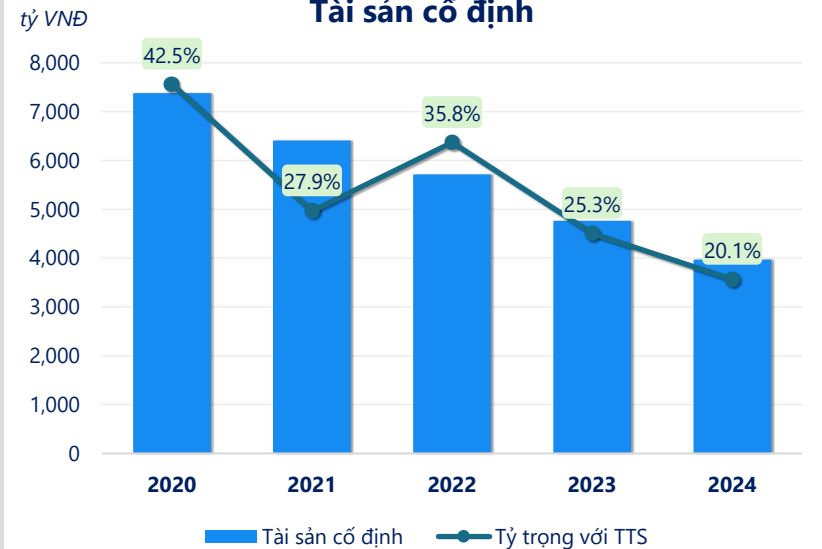
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



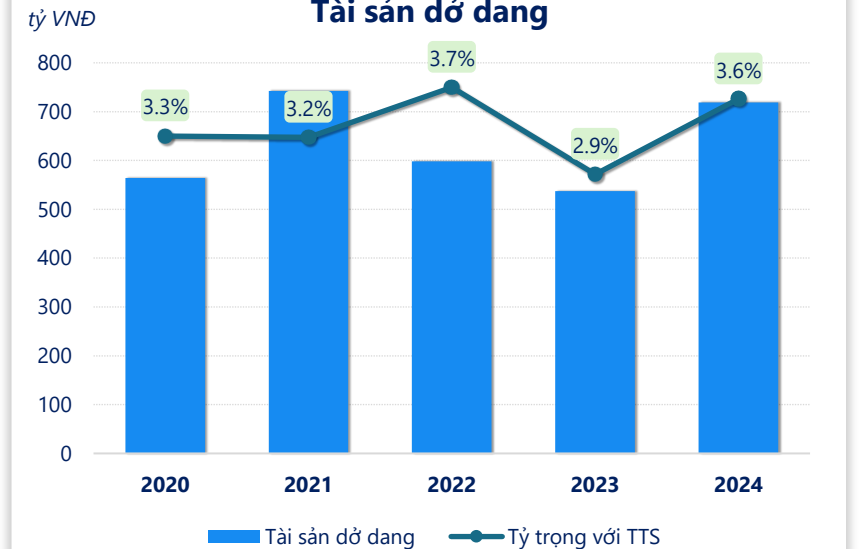
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



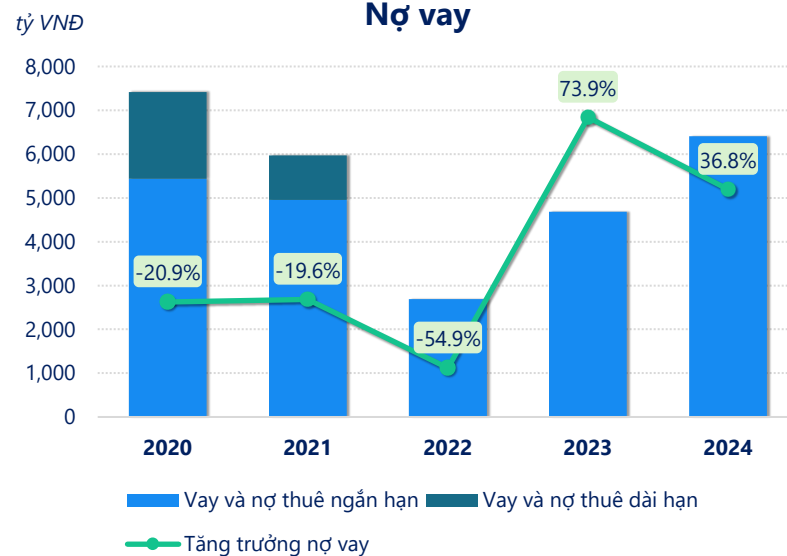
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

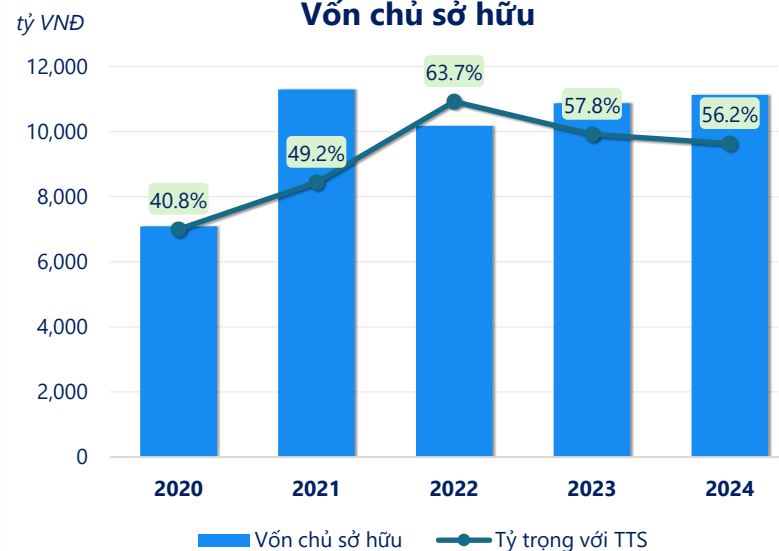


(Nguồn: fireant.vn)

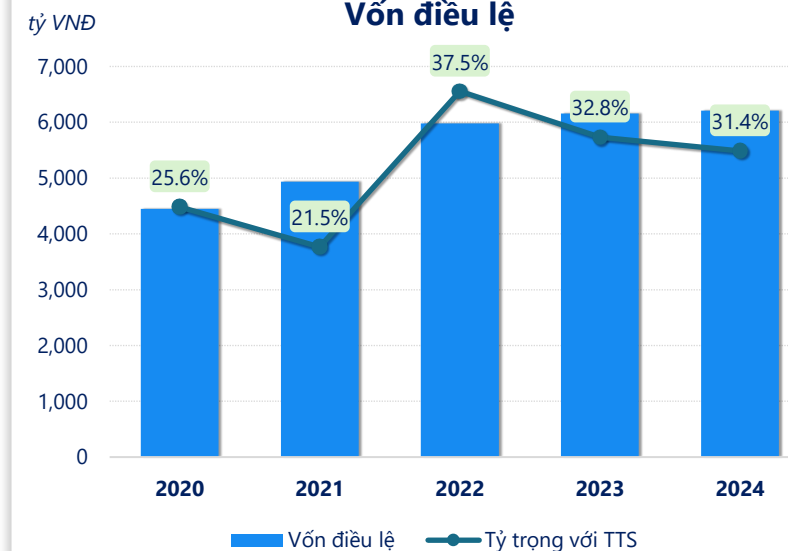
Nợ vay



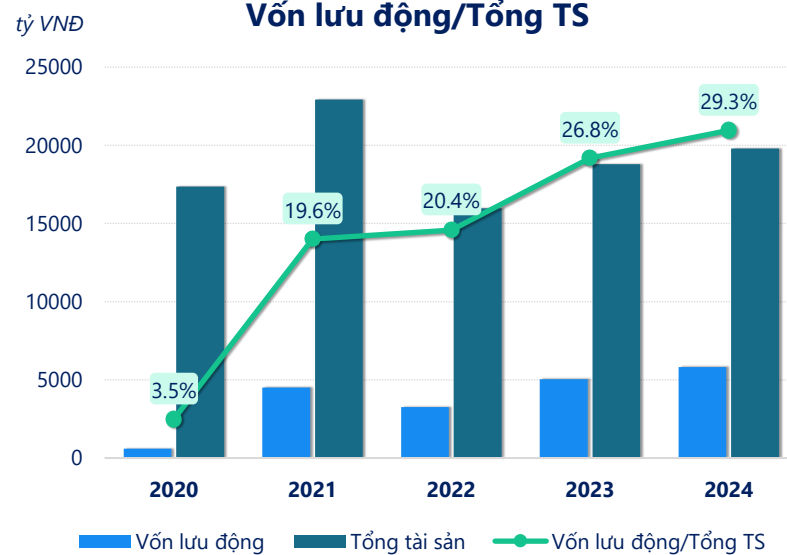
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



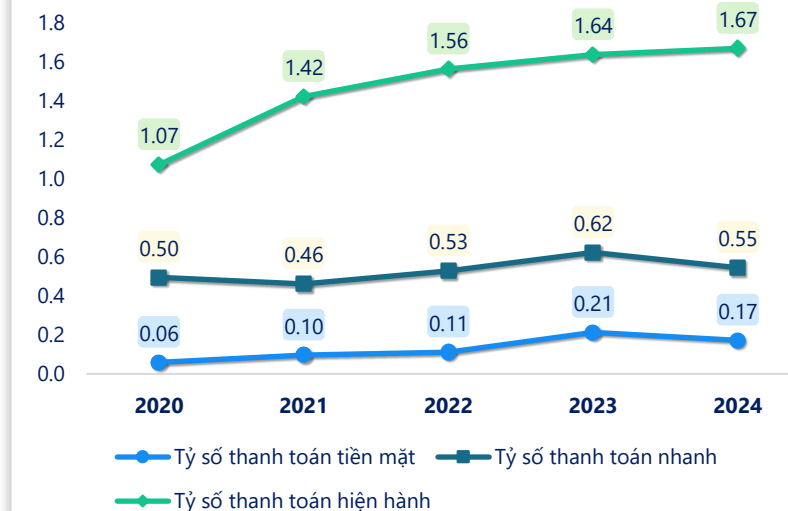
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	19,800	18,798	5.3%
Tài sản ngắn hạn	14,472	12,957	11.7%
Tiền và tương đương tiền	1,497	1,686	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.3	24.2	29.5%
Phải thu ngắn hạn	2,360	2,415	-2.3%
Hàng tồn kho	9,749	8,025	21.5%
Tài sản ngắn hạn khác	835	807	3.4%
Tài sản dài hạn	5,328	5,841	-8.8%
Phải thu dài hạn	213	134	59.6%
Tài sản cố định	3,971	4,764	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	719	537	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	425	406	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,680	7,928	9.5%
Nợ ngắn hạn	8,664	7,912	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,410	4,684	36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,368	2,225	-38.5%
Nợ dài hạn	16.3	16.2	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,120	10,871	2.3%
Vốn chủ sở hữu	11,120	10,871	2.3%
Vốn điều lệ	6,210	6,160	0.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	30,045	56,561	40,694	32,806	40,420
Giá vốn hàng bán	24,872	47,063	37,719	28,956	35,901
Lợi nhuận gộp	5,173	9,498	2,975	3,850	4,519
Doanh thu HĐTC	86.1	504	146	245	341
Chi phí TC	594	598	465	250	280
Chi phí lãi vay	494	339	233	173	157
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2,349	3,976	3,274	2,543	3,458
Chi phí QLDN	460	455	488	412	534
LN thuần từ HĐKD	1,856	4,973	-1,106	890	588
Lợi nhuận khác	-8.30	0.43	70.0	38.3	36.7
LN trước thuế	1,848	4,974	-1,036	929	625
Lợi nhuận sau thuế	1,544	4,380	-1,067	814	577
LNST của CĐ cty mẹ	1,544	4,380	-1,067	814	577

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,320	2,238	3,197	-661	-762
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-295	-327	-345	-293	-896
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,966	-1,386	-3,275	1,991	1,468
Tiền đầu kỳ	432	491	1,018	647	1,686
Lưu chuyển tiền thuần	58.9	526	-423	1,037	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	2.15	51.8	1.54	1.66
Tiền cuối kỳ	491	1,018	647	1,686	1,497